

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 383/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 27/4/2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Mạnh Tường.

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tuyết Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 997/2017/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978

Thường trú: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh V.

Tạm trú: 382 đường Q, khu phố 2, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966

Thường trú: thôn M, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tạm trú: 382 đường Q, khu phố 2, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn T có đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 81/2013, quyền số 01/2013 ngày 24/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Sau khi kết hôn, bà và ông T chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và có đăng ký tạm trú tại số nhà 382 đường Q, khu phố 2, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống, bà và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Nguyên nhân làm cho mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng là do vợ chồng không có sự thống nhất trong vấn đề tài chính, chi tiêu sinh hoạt gia đình, từ đó dẫn đến việc nghi ngờ, cãi vã, thậm chí là đánh đập nhau và phải mời chính quyền địa phương đến giải quyết. Bà và ông T đã không còn sống chung với nhau từ tháng 10/2017 cho đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 người con chưa thành niên tên Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 04/10/2014. Hiện bé T đang do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con và không yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà tự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà tự xác định không có.

Bà Nguyễn Thị T có đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án.

* Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2018 do Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc lập, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc ngày vào năm 2013. Thời gian đầu sau kết hôn, cuộc sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc. Đến năm 2016, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do việc làm ăn kinh tế gặp nhiều khó khăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát. Từ tháng 10/2017 cho đến nay ông và bà T không còn sống chung và quan tâm đến nhau. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà T có một người con chung chưa thành niên tên Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 04/10/2014. Ông đồng ý giao con cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông tự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn T xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con tên Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 04/10/2014. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được công khai tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được xem xét tại phiên tòa cùng lời khai của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là ly hôn. Căn cứ vào lời khai của ông Nguyễn Văn T và văn bản xác minh ngày 22/11/2017 của Công an phường Tam Bình, quận Thủ Đức thì tại thời điểm bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện ly hôn (ngày 27/8/2017), ông Nguyễn Văn T vẫn đang cư trú tại địa chỉ 382 đường Q, khu phố 2, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nay ông Nguyễn Văn T chuyển nơi cư trú về địa chỉ thôn M, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc thì vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt, không tham gia phiên tòa. Căn cứ theo Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 81/2013, quyền số 01/2013 ngày 24/5/2013. Do đó, căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông T là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tình cảm vợ chồng được duy trì là dựa trên cơ sở của sự tự nguyện, sự nỗ lực vun đắp, xây dựng từ hai phía. Với tình trạng hôn nhân của bà T, ông T nay có thể khẳng định mâu thuẫn gia đình đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Giữa hai người không tồn tại nghĩa vợ chồng, không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bản thân ông T cũng không muốn duy trì hạnh phúc gia đình vì tại biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2018, ông T đã trình bày ý kiến đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Vì lẽ trên, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cùng lời khai của các đương sự thể hiện ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T có một người con chung tên Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 04/10/2014. Bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con và không yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét và phải đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên. Hiện bé Nguyễn Mạnh T đang do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và được phát triển tốt về mọi mặt. Ông T không tranh chấp về quyền được nuôi con, ông đồng ý giao con cho bà T nuôi nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận việc giao con chưa thành niên Nguyễn Mạnh T cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung: Bà T, ông T tự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với vấn đề tài sản chung.

5. Về nợ chung: Bà T tự xác định không có; ông T tự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với vấn đề nợ chung.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1, Khoản 3 Điều 39, Điều 186, Khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

1.2 Về con chung: Giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 04/10/2014 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

1.3 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

1.4 Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T tự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với vấn đề tài sản chung.

1.5 Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T tự xác định không có; ông Nguyễn Văn T tự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với vấn đề nợ chung.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được cán trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0037188 ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị T đã thi hành xong nghĩa vụ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện KSND quận Thủ Đức, Tp.HCM;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức, Tp.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Minh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

